

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023

NGÀNH TOÁN KINH TẾ

Mã ngành: 7310108

Trình độ: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2023

Số: 984/QĐ-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 5 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1286/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

Danh sách các ngành đào tạo và chương trình đào tạo đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học được ban hành theo Quyết định này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng, Trưởng các Khoa, Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Kinh tế - Luật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, BĐCL.

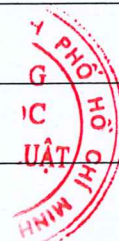
HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Công Gia Khánh

**DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH VÀ CẬP NHẬT NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 984/QĐ-ĐHKTL ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

STT	Mã ngành	Tên chương trình đào tạo	Khoa quản lý	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế	Khoa Kinh tế	
2	7310106	Kinh tế quốc tế	Khoa Kinh tế đối ngoại	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	Khoa Kinh tế đối ngoại	
4	7310108	Toán kinh tế	Khoa Toán kinh tế	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	Khoa Quản trị kinh doanh	
6	7340115	Marketing	Khoa Quản trị kinh doanh	
7	7340201	Tài chính ngân hàng	Khoa Tài chính - Ngân hàng	
8	7340205	Công nghệ tài chính	Khoa Tài chính - Ngân hàng	
9	7340301	Kế toán	Khoa Kế toán - Kiểm toán	
10	7340302	Kiểm toán	Khoa Kế toán - Kiểm toán	
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa Hệ thống thông tin	
12	7340122	Thương mại điện tử	Khoa Hệ thống thông tin	
13	7380101	Luật	Khoa Luật	
14	7380107	Luật kinh tế	Khoa Luật kinh tế	



mk

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTL ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

Tên chương trình:	Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Toán kinh tế
Mã ngành đào tạo:	7310108
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Bộ môn phụ trách:	Toán Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung	
Đào tạo cử nhân Toán Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có năng lực chuyên môn về toán kinh tế, có khả năng phân tích, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề kinh tế thuộc các lĩnh vực kinh tế xã hội, các cấp khác nhau của nền kinh tế quốc dân.	
Mục tiêu cụ thể	
PO 1	Đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực kinh tế, tài chính: nắm vững chuyên môn nghiệp vụ và thành thạo công nghệ trong việc áp dụng các kiến thức đã học trong các vấn đề về kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh
PO 2	Đào tạo đội ngũ có kỹ năng nghề nghiệp tốt, phẩm chất cá nhân phù hợp và luôn trau dồi để thích nghi và phát triển sự nghiệp liên tục
PO 3	Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng mềm hiện đại, đặc biệt là khả năng làm việc theo nhóm, khả năng tổ chức, lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp hiệu quả, đảm bảo hào nhập và làm việc tốt với các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước

PO 4	Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp tốt
------	--

2. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Vị trí làm việc sau tốt nghiệp với thực tiễn và làm việc có hiệu quả trong nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội khác nhau: Tài chính - tiền tệ, Phân tích kinh doanh, Phân tích, tư vấn chính sách... Sinh viên tốt nghiệp được trang bị tốt các kiến thức cơ bản để tham dự các chương trình đào tạo sau đại học trong nước và quốc tế. Phát triển các hướng chuyên sâu thuộc lĩnh vực Toán ứng dụng trong kinh tế như Kinh tế toán, Toán tài chính, Định phí bảo hiểm và tài chính.

Cử nhân Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính có thể làm việc ở các vị trí:

- Chuyên viên quản lý danh mục đầu tư, chuyên viên quản trị rủi ro cho các công ty, các tập đoàn kinh tế, các công ty bảo hiểm.
- Chuyên viên định chế tài chính (ngân hàng, công ty tài chính; công ty chứng khoán)
- Nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu, cơ quan hoạch định chính sách
- Giảng viên các trường đại học và cao đẳng khối kinh tế và quản trị kinh doanh
- Tự xây dựng và điều hành các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công ty tài chính, bảo hiểm.

Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính sẽ đáp ứng đầy đủ điều kiện về kiến thức và kỹ năng để tiếp tục theo học chương trình thạc sĩ trong khối ngành kinh tế, tài chính và quản trị. Nếu sinh viên chọn con đường tiếp tục học thạc sĩ, họ sẽ trở thành lực lượng lao động chất lượng cao vốn đang thiếu hụt nghiêm trọng trong nền kinh tế thành phố nói riêng và cả nước nói chung. Ngoài ra, có những chương trình hợp tác đào tạo thạc sĩ về tài chính và kinh doanh giữa Đại học Quốc gia và các trường đại học Ireland và một số quốc gia Châu Âu khác, sinh viên tốt nghiệp sẽ đáp ứng đầy đủ yêu cầu hội nhập để có thể học tốt các chương trình hợp tác quốc tế này. Bên cạnh đó, sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng tiến hành nghiên cứu chuyên sâu và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh.

3. Chuẩn đầu ra

Nội dung	Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ*
A. Kiến thức	PLO 1	Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, kinh tế và pháp luật trong đời sống và công việc.	2
	PLO 2	Kết nối được kiến thức cơ sở Toán,	3

		Thống kê và Kinh tế để giải thích các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế và Kinh doanh.	
	PLO 3	Đánh giá được các giải pháp định lượng phù hợp cho một số bài toán cụ thể trong Kinh tế và Kinh doanh.	4
B. Kỹ năng	PLO 4	Sử dụng hiệu quả một số công cụ chuyên ngành để thu thập, xử lý dữ liệu, triển khai mô hình và giải quyết một số tình huống cụ thể trong Kinh tế và Kinh doanh.	4
	PLO 5	Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành, giao tiếp được trong một số bối cảnh chuyên môn.	3
	PLO 6	Triển khai hoạt động nhóm và thuyết trình hiệu quả.	3
	PLO 7	Phản biện và bảo vệ quan điểm cá nhân.	4
C. Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO 8	Tuân thủ các quy định, có tinh thần trách nhiệm trong học tập và khi thực hành nghề nghiệp.	3
	PLO 9	Tự định hướng trong học tập, phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời.	5

Danh sách các chỉ báo của Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trọng số (%)	Mức độ *
PLO 1	Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, kinh tế và pháp luật trong đời sống và công việc.		2
PI 1.1	Mô tả được đặc thù, các vấn đề căn bản về kiến thức cơ sở ngành trong mối liên hệ với các vấn đề kinh tế, xã hội.	20	2
PI 1.2	Giải thích được các kiến thức cơ sở ngành trong mối quan hệ với các vấn đề thực tế trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội.	30	2

PI 1.3	Khái quát được các kiến thức cơ sở ngành trọng tâm trong từng tình huống thực tiễn cụ thể.	20	2
PI 1.4	Lựa chọn được giải pháp và các kiến thức cơ sở ngành vào những tình huống thực tiễn.	30	2
PLO 2	Kết nối được kiến thức cơ sở Toán, Thống kê và Kinh tế để giải thích các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế và Kinh doanh.		3
PI 2.1	Tổng kết được các kiến thức chuyên ngành trong từng trường hợp cụ thể	20	3
PI 2.2	Chuẩn bị giải pháp liên quan đến định lượng trong giải quyết tình huống cụ thể.	25	3
PI 2.3	Tính toán các tình huống phát sinh trong quá trình đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề.	25	3
PI 2.4	Xây dựng các giải pháp phù hợp với những vấn đề liên quan kinh tế, xã hội và pháp luật.	30	3
PLO 3	Đánh giá được các giải pháp định lượng phù hợp cho một số bài toán cụ thể trong Kinh tế và Kinh doanh.		4
PI 3.1	Phân loại được một số bài toán cụ thể trong Kinh tế và Kinh doanh.	20	4
PI 3.2	Kết hợp được các kiến thức và giải pháp định lượng trong giải quyết các tình huống cụ thể liên quan đến kinh tế và kinh doanh.	30	4
PI 3.3	Xác định được giải pháp tối ưu trong giải quyết một tình huống cụ thể.	30	4
PI 3.4	Đánh giá được mức độ phù hợp của giải pháp trong giải quyết một tình huống kinh tế hoặc kinh doanh.	20	4
PLO 4	Sử dụng hiệu quả một số công cụ chuyên ngành để thu thập, xử lý dữ liệu, triển khai mô hình và giải quyết một số tình huống cụ thể trong Kinh tế và Kinh doanh.		4

PI 4.1	Khai thác được các nguồn dữ liệu uy tín, các phương pháp và các công cụ hỗ trợ cho việc thu thập và xử lý dữ liệu trong từng tình huống cụ thể.	30	4
PI 4.2	Tổ chức được dữ liệu sao cho phù hợp với các phương pháp và công cụ phân tích cụ thể trong từng vấn đề của kinh tế và kinh doanh.	30	4
PI 4.3	Đo lường được mức độ chính xác của các công cụ hỗ trợ và mô hình định lượng được sử dụng trong giải quyết tình huống,	40	4
PLO 5	Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành, giao tiếp được trong một số bối cảnh chuyên môn.		3
PI 5.1	Sao chép được các từ ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong các tài liệu tham khảo và công cụ phân tích thống kê liên quan đến tình huống cụ thể.	20	3
PI 5.2	Tập hợp lại được các từ ngữ tiếng Anh chuyên ngành thường được sử dụng trong phân tích các vấn đề liên quan đến kinh tế và xã hội.	30	3
PI 5.3	Trình bày bằng giao tiếp hoặc bằng giấy một phân tích cho vấn đề kinh tế hoặc kinh doanh cụ thể bằng cách sử dụng tiếng Anh chuyên ngành.	50	3
PLO 6	Triển khai hoạt động nhóm và thuyết trình hiệu quả.		3
PI 6.1	Xác định được vấn đề, các công việc và tiến độ cần thiết để hoàn thành công việc nhóm	20	3
PI 6.2	Hoàn thành hiệu quả và đúng tiến độ công việc được phân công.	40	3
PI 6.3	Phối hợp được với các thành viên trong quá trình thực hiện công việc.	20	3
PI 6.4	Thuyết trình một cách thuyết phục công việc của nhóm.	20	3

PLO 7	Phản biện và bảo vệ quan điểm cá nhân.		4
PI 7.1	Phác thảo được ý tưởng cá nhân về một tình huống cụ thể.	30	4
PI 7.2	Trình bày hiệu quả về ý tưởng và phương pháp được lựa chọn để tiến hành trong giải quyết ý tưởng của bản thân.	30	4
PI 7.3	Chứng minh một cách thuyết phục để bảo vệ ý tưởng và kết quả của việc giải quyết ý tưởng của bản thân.	40	4
PLO 8	Tuân thủ các quy định, có tinh thần trách nhiệm trong học tập và khi thực hành nghề nghiệp.		3
PI 8.1	Chấp nhận các quy định của các tổ chức, đội, nhóm liên quan trong quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp	20	3
PI 8.2	Ứng xử phù hợp với các quy định của các tổ chức, đội, nhóm liên quan trong quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp.	40	3
PI 8.3	Trợ giúp trong việc tuyên truyền, phổ biến và thực hiện các quy định của các tổ chức, đội, nhóm liên quan trong quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp.	40	3
PLO 9	Tự định hướng trong học tập, phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời.		5
PI 9.1	Thể hiện được khả năng tìm kiếm tài liệu trong nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.	20	5
PI 9.2	Phân biệt các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.	20	5
PI 9.3	Quản lý thời gian, tiến độ và mức độ hoàn thành trong học tập và xử lý các công việc được giao.	30	5

PI 9.4	Duy trì được thói quen nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tinh thần trung thực và trách nhiệm cao trong học thuật, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.	30	5
--------	---	----	---

**Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Mức tự chủ và trách nhiệm/ Đạo đức trách nhiệm (1-5)*

4. Thời gian đào tạo: 4 năm, 8 học kì (HK)

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Kiến thức	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương		
1.1. Các học phần lý luận chính trị Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (bắt buộc)	11	
1.2. Các học phần của Trường (bắt buộc)	15	Trường quy định bắt buộc
1.3. Các học phần của Trường (tự chọn)	10	SV tự chọn từ tổ hợp của Trường quy định, SV tự chọn 10 TC (5 học phần)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (bắt buộc)	15	
2.2. Kiến thức cơ sở nhóm ngành (bắt buộc)	11	
2.3. Kiến thức cơ sở ngành	6	
2.3.1. Các học phần bắt buộc	3	
2.3.2. Các học phần tự chọn	3	SV tự chọn 3 TC (1 học phần)
2.4. Kiến thức ngành/ chuyên ngành	52	SV tự chọn 11 TC (4 học phần)
2.4.1. Các học phần bắt buộc	41	
2.4.2. Các học phần tự chọn	11	
2.5 Kiến tập, thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp/học phần chuyên đề	10	

TỔNG SỐ	130	Không kể phần kiến thức: ngoại ngữ – 20 TC, giáo dục thể chất – 6 TC và giáo dục quốc phòng và an ninh – 165 tiết
----------------	------------	---

6. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường.

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm: Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của Trường

7. Quy trình đào tạo

7.1. Căn cứ pháp lý

Việc tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo được thực hiện theo:

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH;
- Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình GDDH;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành ĐT, đình chỉ hoạt động của ngành ĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của GDDH;
- Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;
- Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Quyết định số 953/QĐ-ĐHKTL ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy định công tác Cố vấn học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Luật.

7.2. Triển khai thực hiện chương trình

Phân bố thời gian đào tạo: 4 năm với 8 học kỳ; khối kiến thức giáo dục đại

cương và cơ sở khối ngành: học kỳ 1, học kỳ 2, học kỳ 3, học kỳ 4; khối kiến thức chuyên ngành: học kỳ 4, học kỳ 5, học kỳ 6, học kỳ 7; thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp hoặc học chuyên đề: học kỳ 7, 8.

Phương pháp dạy và học: được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết từng học phần.

Thực tập cuối khóa: đầu học kỳ VII, Khoa gặp gỡ sinh viên phổ biến về kế hoạch thực tập cuối khóa: Thời gian, yêu cầu doanh nghiệp thực tập, đề tài báo cáo, nội dung báo cáo; Định hướng cho sinh viên chọn đề tài báo cáo; Khoa sẽ hướng dẫn giới thiệu thực tập cho sinh viên hoặc sinh viên tự liên hệ và với doanh nghiệp thực tập. Khoa cung cấp giấy giới thiệu cho sinh viên và mọi hỗ trợ cần thiết để sinh viên liên hệ doanh nghiệp thực tập. Sau khi liên hệ được doanh nghiệp thực tập, sinh viên đăng ký sơ bộ đề tài báo cáo tốt nghiệp, với đề nghị giảng viên hướng dẫn nếu có thỏa thuận với giảng viên. Khoa phân công giảng viên hướng dẫn cho từng sinh viên. Cuối học kỳ VII, Sinh viên gặp gỡ giảng viên hướng dẫn, trao đổi cụ thể về kế hoạch thực tập cuối khóa và viết báo cáo thực tập.

Khóa luận tốt nghiệp: cuối học kỳ VII, Khoa phân công giảng viên hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp đối với sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận. Sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian từ khi sinh viên học chuyên đề đến khi kết thúc thực tập. Sinh viên viết đề cương chi tiết về khóa luận, nộp cho giảng viên hướng dẫn. Giảng viên hướng dẫn góp ý, chỉnh sửa Đề cương chi tiết. Khoa góp ý về đề cương chi tiết của sinh viên. Sinh viên vừa thực tập tại doanh nghiệp (hoặc với giáo viên hướng dẫn) vừa triển khai để hoàn thành khóa luận. Giảng viên hướng dẫn viết nhận xét với điểm đánh giá. Khóa luận được phản biện và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng.

7.3. Đánh giá đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

7.4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp cử nhân chương trình đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của Trường theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp;
- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ, chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và hoàn thành các học phần điều kiện theo quy định của ĐHQG-HCM và của Trường;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt trung bình trở lên (Không học phần nào có điểm dưới 5.0);
- Điểm rèn luyện đạt quy định theo Quy chế công tác sinh viên;
- Hoàn tất nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

8. Cách thức đánh giá

Cách thức đánh giá thực hiện theo quy định của Quyết định số 1268/QĐ-ĐHCTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1 Khối kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ

Khối kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ (không kể phần kiến thức ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh)

Cấp đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức	Khối kiến thức đại cương	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
				Tổng	Cơ sở khối ngành	Cơ sở nhóm ngành	Cơ sở ngành	Ngành/Chuyên ngành	Kiến tập, thực tập TN và Khóa luận TN/HP chuyên đề
Đại học	4 năm	130	36	94	15	11	6	52	10

9.2 Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
1.1	Lý luận chính trị Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh						
Học phần bắt buộc			11				
1	BDG1001	Triết học Mác – Lênin	3	3			
2	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2			

3	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			
4	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
5	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2			
1.2 Các học phần của Trường							
Học phần bắt buộc			15				
6	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3			
7	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3			
8	BLB1048	Nhập môn luật học	3	3			
9	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3			
10	BBB1067	Quản trị học	3	3			
Học phần tự chọn			10				
Nhóm 1			4				Chọn 2 HP
1	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2			
2	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2			
3	BDG1008	Xã hội học	2	2			
4	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2			
5	BDG1010	Văn hóa học	2	2			
Nhóm 2			6				Chọn 3 HP
1	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2			
2	BDG1011	Logic học	2	2			
3	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2			

4	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2			
5	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2			

9.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 tín chỉ

9.3.1 Khối kiến thức cơ sở của khối ngành (khối khoa học xã hội và hành vi; khối kinh doanh và quản lý): 15 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			15				
1	BMM2024	Toán kinh tế	3	3			
2	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3			
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3			
4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3			
5	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3			

9.3.2 Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành khối khoa học xã hội và hành vi: 11 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			11	11			
1	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3			
2	BEM2039	Kinh tế phát triển	3	3			
3	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3	3			
4	BBM2066	Marketing	2	2			

9.3.3 Khối kiến thức cơ sở ngành: 6 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			3	3			
1	BMM4018	Toán kinh tế nâng cao	3	3			
Học phần tự chọn (2 HP chọn 1)			3	3			
1	BMA3015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3			
2	BIE3004	Cơ sở dữ liệu	3	3			

9.3.4 Khối kiến thức ngành/chuyên ngành: 52 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			41	41			
1	BMM4012	Nhập môn ngành Toán Kinh tế	2	2			
2	BMA4003	Data Visualization	2	2			
3	BMM4019	Toán tài chính	3	3			
4	BMA4005	Dự báo kinh tế	3	3			
5	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	3			
6	BMA4014	Phân tích số liệu mạng	3	3			
7	BMM4021	Vận trù học	2	2			
8	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3			
9	BMM4026	Toán tài chính nâng cao	3	3			
10	BFF4039	Tài chính hành vi	3	3			
11	BMA4013	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3	3			
12	BEE5017	Kinh tế vi mô nâng cao	3	3			

13	BEE5018	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	3			
14	BMA4008	Mô hình định giá tài sản	3	3			
15	BMA3007	Lập trình cơ bản	2	2			
Học phần tự chọn			11	11			
Các học phần tự chọn 1 (2 chọn 1)							
1	BMA4027	Lập trình thống kê	2	2			
	BFF2046	Quản trị tài chính	2	2			
Các học phần tự chọn 2 (3 chọn 1)							
2	BMM4020	Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư	3	3			
	BIE4025	Phân tích dữ liệu web	3	3			
	BMM4001	Đánh giá tín dụng	3	3			
Các học phần tự chọn 3 (3 chọn 1)							
3	BMA4006	Giới thiệu về máy học	3	3			
	BMA4017	Thống kê trong kinh doanh nâng cao	3	3			
	BFB4035	Quản trị rủi ro tài chính - ngân hàng	3	3			
Các học phần tự chọn 4 (3 chọn 1)							
4	BMA4009	Mô phỏng dữ liệu	3	3			

	BMA4002	Data Mining	3	3			
	BMA4004	Định phí bảo hiểm	3	3			

9.3.5 Khối kiến thức kiến tập, thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp/chuyên đề cuối khóa (10 tín chỉ)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc							
1	BUU6002	Kiến tập	2		2		
2	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4		
3	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4			
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận			4				
4	BMM4010	Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 1	2	2			
	BMM4011	Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2	2	2			

9.4 Khối kiến thức ngoại ngữ: 20 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				Điều kiện tiên quyết*	
			Tổng	LT	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Tích lũy	Đã học và thi
1	BVL1001	Tiếng Anh 1	5	5				
2	BVL1002	Tiếng Anh 2	5	5				
3	BVL1003	Tiếng Anh 3	5	5				
4	BVL1004	Tiếng Anh 4	5	5				

*Điều kiện tiên quyết theo các quy định của Chương trình Tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế - Luật hiện hành; sinh viên sẽ được miễn tiếng Anh khi có chứng chỉ quốc tế đáp ứng chuẩn đầu ra.

10. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				Điều kiện tiên quyết	
			Tổng	LT	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Tích lũy	Đã học và thi
HỌC KỲ 1			18	18				
Học phần bắt buộc			14	14				
1	BDG1001	Triết học Mác-Lênin	3	3				
2	BMM4012	Nhập môn ngành Toán Kinh tế	2	2				
3	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3				

4	BLB1048	Nhập môn luật học	3	3				
5	BMM2024	Toán kinh tế	3	3				
Học phần tự chọn (5 chọn 2)			4	4				
6	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2				
7	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2				
8	BDG1008	Xã hội học	2	2				
9	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2				
10	BDG1010	Văn hóa học	2	2				
Học phần giáo dục thể chất			3					
11	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3					
HỌC KỲ 2			21	21				
Học phần bắt buộc			15	15				
1	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3				
2	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3				BEE1037
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3				
4	BBB1067	Quản trị học	3	3				
5	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3				BMM2024
Học phần tự chọn (5 chọn 3)			6	6				
6	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2				
7	BDG1011	Logic học	2	2				
8	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2				
9	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2				

10	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2				
Học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng								
11	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3					
12	BDG1014	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	165t					
HỌC KỲ 3			21	21				
Học phần bắt buộc			18	18				
1	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2				
2	BEM2039	Kinh tế phát triển	3	3				BEE1038
3	BMM4018	Toán kinh tế nâng cao	3	3				BMM2024
4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3				BEE1038
5	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3				BMA2022
6	BBM2066	Marketing	2	2				
7	BMA3007	Lập trình cơ bản	2	2				BMA2022
Học phần tự chọn (2 chọn 1)			3	3				
8	BMA3015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3				BMA2022
9	BIE3004	Cơ sở dữ liệu	3	3				
HỌC KỲ 4			17	17				
Học phần bắt buộc			15	15				
1	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2				
2	BMA4003	Data Visualization	2	2				BMA2022

3	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3	3				BEE1037
4	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3				BMA2022
5	BMM4019	Toán tài chính	3	3				BMA2022
6	BUU6002	Kiến tập	2		2			
Học phần tự chọn (2 chọn 1)			2	2				
7	BMA4027	Lập trình thống kê	2	2				BMA2022
8	BFF2046	Quản trị tài chính	2	2				
HỌC KỲ 5			14	14				
Học phần bắt buộc			11	11				
1	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2				
2	BMA4014	Phân tích số liệu mảng	3	3				BMA2023
3	BMM4026	Toán tài chính nâng cao	3	3				BMM4019
4	BMA4005	Dự báo kinh tế	3	3				BMA2023
Học phần tự chọn (3 chọn 1)			3	3				
5	BMM4020	Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư	3	3				BMA2022
6	BIE4025	Phân tích dữ liệu web	3	3				BIE3004
7	BMM4001	Đánh giá tín dụng	3	3				BMA2022 BFF2044
HỌC KỲ 6			19	19				
Học phần bắt buộc			16	16				
1	BDG1005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2				

2	BMA4013	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3	3				BMA2023
3	BEE5017	Kinh tế vi mô nâng cao	3	3				BEE1037
4	BFF4039	Tài chính hành vi	3	3				BFF2044
5	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	3				BFF2044
6	BMM4021	Vận trù học	2	2				BMM4018
Học phần tự chọn (3 chọn 1)			3	3				
7	BMA4006	Giới thiệu về máy học	3	3				BMA2022
8	BMA4017	Thống kê trong kinh doanh nâng cao	3	3				BMA2022
9	BFB4035	Quản trị rủi ro tài chính - ngân hàng	3	3				BFF2044
HỌC KÌ 7			12	12				
Học phần bắt buộc			9	9				
1	BEE5020	Lập thẩm định dự án đầu tư	3	3				BEE1037 BEE1038
2	BMA4008	Mô hình định giá tài sản	3	3				BMA2022
3	BEE5018	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	3				BEE1038
Học phần tự chọn (3 chọn 1)			3	3				
4	BMA4009	Mô phỏng dữ liệu	3	3				BMA2025 BMA4003
5	BMA4002	Data Mining	3	3				
6	BMA4004	Định phí bảo hiểm	3	3				BMA2022

HỌC KÌ 8			8	8				
Học phần bắt buộc								
1	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4			
2	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4				
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận								
3	BMM4010	Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 1	2	2				
4	BMM4011	Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2	2	2				

11. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

11.1 Học phần: Triết học Mác-Lênin

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên hệ thống những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Triết học Mác - Lênin. Bước đầu biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra.

11.2 Học phần: Nhập môn ngành Toán kinh tế

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: giới thiệu những kiến thức cơ bản về toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính; giúp sinh viên hiểu rõ về ngành học; trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản giúp sinh viên định hướng rõ ràng trong học tập và có lựa chọn nghề nghiệp phù hợp cũng như tạo cảm hứng với ngành Toán kinh tế.

11.3 Học phần: Kinh tế học vi mô (microeconomics)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Bao gồm những nội dung cơ bản của kinh tế vi mô: Cung cầu

thị trường, cân bằng cung cầu, hành vi người tiêu dùng, doanh nghiệp và sản xuất, lý thuyết chi phí, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, độc quyền nhóm, cạnh tranh độc quyền, thị trường yếu tố sản xuất...

11.4 Học phần: Nhập môn luật học

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những khối kiến thức sau: Khối kiến thức chung về pháp luật như khái niệm, đặc điểm, nguồn gốc, các học thuyết pháp luật, nguồn luật và các dòng luật,...; Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật; Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Nhà nước và các định chế pháp lý; Nghề luật và các kỹ năng pháp lý cơ bản.

11.5 Học phần: Toán kinh tế

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Phần đầu của học phần trang bị các kiến thức nhập môn về ĐSTT và một số ứng dụng cơ bản của ĐSTT trong kinh tế, đặc biệt là QHTT. Phần 2 trang bị kiến thức về phép tính vi phân hàm nhiều biến, sơ lược về tích phân bội và phương trình vi phân, các ứng dụng cơ bản của giải tích một biến và nhiều biến trong kinh tế.

11.6 Học phần: Tâm lý ứng dụng

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Khoa học giao tiếp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, luật với nội dung bao gồm hệ thống tri thức trọng tâm nhất về giao tiếp. Học phần sẽ được hệ thống hóa và trang bị những vấn đề chung về chung của giao tiếp như khái niệm, nguyên tắc, chức năng, vai trò của hoạt động giao tiếp; hình thức, phương tiện giao tiếp; giao tiếp xã hội và hệ thống kỹ năng giao tiếp cần phát triển cho sinh viên để đáp ứng yêu cầu hoạt động học tập và công việc trong tương lai.

11.7 Học phần: Khoa học giao tiếp

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần bao gồm 9 chương. Qua đó giới thiệu cho sinh viên hiểu rõ các khái niệm cơ bản về giao tiếp, truyền thông; thế nào là hành vi, nguồn gốc của hành vi. Đồng thời sinh viên nhận thức nhu cầu là động lực giúp con người hành động và tự đánh giá mình. Sinh viên nhận thức được về các yếu tố của truyền thông không lời và truyền thông có lời từ đó biết cách cải tiến truyền thông có lời hiệu quả để

tăng cường và phát triển mối quan hệ...

11.8 Học phần: Xã hội học (Sociology)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên không chuyên ngành xã hội học nói chung, các trường đại học không chuyên nói riêng những kiến thức cơ bản về hệ thống lý luận Xã hội học, bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển của ngành khoa học xã hội trong tiến trình phát triển của nhận thức, tiến bộ xã hội và khoa học kỹ thuật; các khái niệm, phạm trù cơ bản của xã hội học; các lĩnh vực nghiên cứu chính của khoa học xã hội học trong đời sống con người thông qua các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, học tập học phần xã hội học.

11.9 Học phần: Quan hệ quốc tế (International relations)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Trong thời kỳ Toàn cầu hóa đang diễn ra sâu rộng và ngày càng có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của từng cá nhân, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế như đối tượng, các phương pháp nghiên cứu của lĩnh vực quan hệ quốc tế, các loại hình chủ thể và động lực tham gia quan hệ quốc tế, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế (quyền lực, ngoại giao), hệ thống quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột-chiến tranh hay hợp tác-hội nhập, quản trị toàn cầu...

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt được những hiểu biết và kỹ năng cơ bản trong hội nhập quốc tế-nền tảng cơ bản đầu tiên của công dân toàn cầu.

11.10 Học phần: Văn hóa học (Culturism)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên các kiến thức, phương pháp học tập, nghiên cứu sau: Phương pháp, đối tượng nghiên cứu văn hoá học; Khái niệm văn hoá, văn minh, các trào lưu, trường phái văn hoá học; Phương pháp ứng dụng văn hoá học trong kinh tế, du lịch; Chủ trương, chính sách văn hoá, văn hoá học trong bối cảnh mới.

11.11 Học phần: Pháp luật doanh nghiệp (Corporation law)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần: Học phần Pháp luật doanh nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khóa học kinh doanh, nắm bắt các nội dung cơ bản của một số vấn đề pháp lý liên quan đến doanh nghiệp, các vấn đề pháp lý trong quan hệ kinh doanh nội bộ doanh nghiệp.

11.12 Học phần: Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung học phần: Học phần gồm 9 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản phân tích tương tác giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản. Gồm các nội dung cơ bản sau: Tính sản lượng quốc gia và thu nhập quốc dân; Xác định tổng cung, tổng cầu, chính sách tài khoá; Thị trường tiền tệ và chính sách tiền tệ; Lạm phát và thất nghiệp; Nền kinh tế mở; Tăng trưởng và phát triển kinh tế.

11.13 Học phần: Nguyên lý kế toán (Principles of accounting)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kế toán như vai trò, chức năng, nhiệm vụ, ... của kế toán; Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên nắm chắc nội dung các phương pháp và nguyên tắc kế toán tạo tiền đề giúp sinh viên tiếp tục nghiên cứu các môn kế toán ngành.

11.14 Học phần: Quản trị học (Management theories)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý và kỹ thuật cần được thực hiện khi con người kết hợp với nhau thành các tổ chức để hoàn thành những mục tiêu chung. Học phần bắt đầu với quản trị là gì và nhà quản trị là ai, làm gì, làm việc ở đâu? Tại sao phải nghiên cứu quản trị? Những khía cạnh của môi trường bên trong và bên ngoài của tổ chức và tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Nguyên tắc, hình thức và nguồn thông tin; thông tin trong tổ chức và quản trị thông tin như thế nào? Các mô hình và khái niệm cơ bản được các nhà quản trị trong tổ chức sử dụng để đưa ra các quyết định. Bốn chức năng quản trị cơ bản: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra.

11.15 Học phần: Thống kê trong kinh doanh

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế

Nội dung học phần: Bộ cục học phần gồm 3 phần Thống kê mô tả, Xác suất và Thống kê suy diễn nhằm cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp cơ bản phân tích kinh tế – xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.

11.16 Học phần: Công nghệ thông tin truyền thông mới (New ICT)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ nghiên cứu các nguyên tắc đổi mới quy trình kinh doanh bằng việc ứng dụng các công nghệ khác nhau, thúc đẩy các chuyển đổi số trong kinh doanh và dẫn đến việc tạo ra các doanh nghiệp thông minh. Học phần này còn thảo luận, sử dụng các công nghệ mới nổi hiện nay làm ví dụ, cách áp dụng các công nghệ này vào các lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Qua đó, giúp sinh viên khám phá các cơ hội kinh doanh khác nhau mà công nghệ mới tạo ra và hiểu rõ hơn về cách chúng có thể dẫn đến những thay đổi lớn trong cách kinh doanh và cho phép tạo ra các doanh nghiệp thông minh. Cụ thể, học phần giới thiệu các vấn đề và công nghệ nền tảng trong thời đại mới như: Giới thiệu về công nghệ thông tin và truyền thông, chuyển đổi số, điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence), công nghệ in 3D, chuỗi khối (Block chain), Internet vạn vật (Internet of Things).

11.17 Học phần: Logic học

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần Logic học là khoa học về tư duy hợp lý: giúp người học thao tác hóa khái niệm chính xác, hiệu quả; giúp nâng cao năng lực phán đoán; giúp suy luận hợp lý và Bác bỏ nguy hiểm. Tóm lại Logic học là khoa học nâng cao kỹ năng tư duy hợp lý và hiệu quả trong quá trình nhận thức thế giới hiện thực và hoạt động thực tiễn.

11.18 Học phần: Tài chính cá nhân

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần tài chính cá nhân là học phần đại cương tự chọn dành cho sinh viên năm 1 của tất cả các chuyên ngành. Học phần này đề cập chủ yếu đến khía cạnh quản lý tài chính cá nhân và gia đình. Học phần hướng tới cung cấp các khái niệm tài chính gắn liền với các vấn đề/ quyết định tài chính mà cá nhân và hộ gia đình thường xuyên đối mặt trên thực tế như: quản lý nguồn ngân quỹ/thu nhập; thuế; tiết kiệm; mua nhà và các tài sản giá trị, vay mượn, bảo hiểm, đầu tư, hoạch định kế hoạch tài chính học đại học và sau đại học. Thông qua học phần, sinh viên sẽ nắm bắt được các nguyên lý cũng như kỹ thuật/ phương pháp để quản lý nguồn thu-chi hay tài sản và nghĩa vụ tài chính của cá nhân/hộ gia đình. Thêm nữa, học phần này cũng đề cập đến các trung gian tài chính trong mối quan hệ của các định chế tài chính với cá nhân/ hộ gia đình, cũng như nghiên cứu về các công cụ tài chính được các cá nhân và hộ gia đình sử dụng phổ biến.

Nội dung bao quát trong chương trình gồm: Tổng quan lập kế hoạch tài chính cá nhân, lập báo cáo tài chính cá nhân và phân tích, quản trị rủi ro tài chính cá nhân, chi tiêu và lối sống, vay mượn và mối quan hệ, phụng sự và sự nghiệp

11.19 Học phần: Sáng tạo và khởi nghiệp

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: học phần này sẽ giúp người học khám phá năng lực sáng tạo của bản thân và nuôi dưỡng khả năng tư duy sáng tạo suốt đời. Cung cấp điểm khởi đầu để bồi đắp tư duy cởi mở và đón nhận sự khác biệt, học phần cũng khuyến khích sinh viên phát triển tư duy nhạy bén với những xu hướng chuyển động của thời đại số, chuẩn bị cho hành trình xây dựng sự nghiệp của bản thân trong tư thế tự chủ. Bên cạnh đó, học phần cũng bước đầu trang bị cho người học những nhận thức sơ khởi về kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên tự phát triển năng lực khởi nghiệp của bản thân ở vai trò là người sở hữu, đồng sở hữu hoặc thành viên.

11.20 Học phần: Kỹ năng lãnh đạo

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Trên nền tảng hiểu được bản chất của con người, các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý của con người, các qui luật tâm lý, người học có thể vận dụng kiến thức về các kỹ năng của nhà lãnh đạo (Phong cách, Quyền hạn, Động viên, Tâm lý) vào trong việc xử lý các tình huống thực tế, nhằm đạt được hiệu quả trong quản lý. Sinh viên có thể vận dụng linh hoạt từng kỹ năng của nhà lãnh đạo vào ứng xử các tình huống cụ thể. Kỹ năng Phong cách với Mô hình 3 phong cách: Độc đoán, Dân chủ, Tự do. Kỹ năng Quyền hạn, quyền lực với cơ sở 3 quyền lực: Vị trí, Cá nhân, chính trị. Kỹ năng Động viên, thuyết phục với ứng dụng thuyết Maslow 5 bậc nhu cầu: căn bản, an toàn, xã hội, tôn trọng, thể hiện kỹ năng tâm lý với 3 thuộc tính của tâm lý: tính khí, tính cách, năng lực.

11.21 Học phần: Kinh tế chính trị Mác Lê-nin

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần: Kinh tế chính trị học Mác – Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác - Lênin, học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy luật hình thành và phát triển của sản xuất hàng hoá, quy luật vận động phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Từ đó, học phần còn giúp người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Học phần còn góp phần củng cố lập trường cách mạng, nâng cao năng

lực tư duy khoa học, phát triển nhân cách của người học đáp ứng yêu cầu của đất nước.

11.21 Học phần: Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Cung cấp cho người học kiến thức liên quan đến việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực sản xuất khan hiếm và sự phát triển bền vững của họ theo thời gian; Cung cấp cho người học kiến thức về các cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị và thể chế để tạo ra những cải thiện nhanh chóng và quy mô lớn về mức sống cho người dân ở các nước đang phát triển; Trang bị cho người học kỹ năng trình bày, làm việc nhóm và phân tích khi giải quyết các vấn đề phát triển mà các nước đang phát triển phải đối mặt; Trang bị cho người học khả năng giải quyết các vấn đề phát triển ở các nước nghèo và khởi xướng các hoạt động vì sự phát triển bền vững và toàn diện của cộng đồng.

11.22 Học phần: Toán kinh tế nâng cao

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế

Nội dung học phần: Học phần thuộc phạm vi kiến thức khoa học cơ bản. Nó cung cấp các kiến thức hết sức cần thiết trong việc mô tả các bài toán kinh tế bằng các mô hình toán học. Các kiến thức này hỗ trợ nhiều cho sinh viên tiếp thu các học phần cơ sở và chuyên ngành của mình.

11.23 Học phần: Nguyên lý thị trường tài chính (Lý thuyết tài chính tiền tệ - Economics of money and financial markets)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Gồm những kiến thức liên quan đến công cụ, kỹ năng, phương pháp tư duy kinh tế ở một số nguyên lý kinh tế cơ bản như: cấu trúc và tổ chức của thị trường tài chính trong và ngoài nước; giải thích phạm trù tài chính, vai trò ngân sách nhà nước; một cách tiếp cận đơn giản với vấn đề lựa chọn tài sản đầu tư (lý thuyết lượng cầu tài sản); khái niệm về sự cân bằng, phân tích cung cầu; phân tích biến động và cấu trúc rủi ro của lãi suất; hoạt động trên thị trường ngoại hối; chênh lệch thông tin (lựa chọn nghịch và rủi ro đạo đức).....

11.24 Học phần: Phân tích dữ liệu

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự

báo phù hợp. Trang bị các phương pháp phân tích, dự báo kinh tế - xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.

11.25 Học phần: Marketing

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thị trường, sản phẩm và hành vi của người tiêu dùng.

Cung cấp cho sinh viên phương pháp nghiên cứu thị trường; phương pháp định giá thương hiệu, chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu; cách thức tổ chức kênh phân phối và dịch vụ khách hàng; cách thức tổ chức xây dựng kế hoạch, thực hiện và kiểm soát Marketing hàng năm.

11.26 Học phần: Lập trình cơ bản

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về ngôn ngữ Python, qua đó giúp sinh viên tiếp cận và giải quyết các bài toán đơn giản bằng Python. Đồng thời đưa ra cái nhìn khái quát về việc sử dụng Python trong ngành học. Ngoài ra, thông qua thư viện Numpy, tìm hiểu cách xây dựng các thuật toán cơ bản của ngôn ngữ lập trình nói chung và Python nói riêng.

11.27 Học phần: Cơ sở dữ liệu (Database)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần: Học phần gồm 4 phần: (i) Phần một: Giới thiệu, thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ: giúp cho sinh viên nắm được như thế nào là lược đồ cơ sở dữ liệu quan hệ, vai trò của cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin, từ khảo sát hiện trạng, phân tích được các yêu cầu, đưa ra các thiết kế luận lý; (ii) Phần hai: Ngôn ngữ truy vấn dữ liệu có cấu trúc – SQL: cung cấp các cú pháp, phép toán, hàm và dạng truy vấn khai thác thông tin; (iii) Phần ba: Chuẩn hóa CSDL, giới thiệu các dạng chuẩn, đưa ra các giải pháp để tối ưu hóa cơ sở dữ liệu; (iv) Phần bốn: Viết phần mềm khai thác CSDL trên C# theo mô hình 3 lớp.

11.28 Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research methodology)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” được giảng dạy với các nội dung chính: nghiên cứu, các bước tiến hành một nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, các phương pháp thu

thập thông tin, dữ liệu và các phương pháp phân tích số liệu phục vụ nghiên cứu, các nội dung và trình tự nội dung của một báo cáo nghiên cứu như luận văn, và giới thiệu những vấn đề nghiên cứu kinh tế trên các khía cạnh vĩ mô và vi mô. Trong các nội dung trình bày sẽ có các thảo luận về bài tập tình huống có liên quan, đồng thời gợi ý các chuyên đề (tiểu luận) có thể vận dụng phương pháp được học như thế nào.

11.29 Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung: Học phần trang bị những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu về sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, những vấn đề mang tính quy luật trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

11.30 Học phần: Data visualization

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần hiển thị dữ liệu cung cấp kiến thức nhập môn của học phần hiển thị dữ liệu hiện đại. Trong môi trường kinh tế số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khai thác dữ liệu để rút ra những thông tin, quy luật hữu ích là cực kỳ quan trọng trong kinh doanh và kinh tế. Trong học phần, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thức tóm tắt, tổng hợp thông tin rồi mô tả, trình bày thông tin dưới nhiều dạng biểu đồ, hình vẽ sinh động, giúp người dùng hiểu toàn diện, nhanh chóng những điều cốt yếu nhất. Học phần cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, vận dụng kiến thức thống kê, kinh doanh để thiết kế các hình vẽ, biểu đồ khoa học, đồng thời sử dụng ngôn ngữ lập trình để hiện thực các thiết kế đó.

11.31 Học phần: Kinh tế quốc tế

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức nâng cao cho sinh viên về kinh tế học quốc tế. Trên cơ sở đó, cung cấp những kiến thức làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các Học phần thuộc lĩnh vực kinh tế đối ngoại và để hoạch định chính sách phát triển quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam.

11.32. Học phần: Kinh tế lượng (Ecomometric)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần này giới thiệu phương pháp sử dụng các mô hình,

dữ liệu và các phép phân tích để giúp sinh viên có khả năng hiểu và mô tả được các hiện tượng của kinh tế xã hội nhằm hoạch định các chính sách / chiến lược có cơ sở khoa học rõ ràng. Cụ thể hơn, học phần sẽ giới thiệu những phương pháp chuẩn để ước lượng các quan hệ giữa những yếu tố kinh tế được quan sát và kiểm định các giả thiết về các quan hệ đó.

11.33 Học phần: Toán tài chính (Mathematical finance)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần Toán tài chính gồm 8 chương giúp bạn nắm vững các kiến thức về: lãi suất, tài khoản vãng lai, chiết khấu thương phiếu, chuỗi tiền tệ, đầu tư dài hạn, trái khoán, trái phiếu, cổ phiếu.

11.34. Học phần: Kiến tập

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Sinh viên tiếp cận, tìm hiểu về các tổ chức, doanh nghiệp để bước đầu làm quen với nghề nghiệp tương lai; Rèn luyện một số kỹ năng mềm, đặc biệt kỹ năng giao tiếp liên ngành, kỹ năng tìm kiếm thông tin theo chủ đề, kỹ năng viết báo cáo...

11.35 Học phần: Quản trị tài chính

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần Quản trị tài chính là học phần cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên năm 2 của các ngành kinh tế, kinh doanh. Học phần Quản trị tài chính gồm 7 chương cung cấp những kiến thức cơ bản về các chủ đề: nguyên tắc tài chính và cơ chế hoạt động tài chính doanh nghiệp thuộc khối tư nhân, phân tích báo cáo tài chính, lý thuyết rủi ro & lợi nhuận và quyết định hoạch định ngân sách vốn đầu tư. Các nội dung bao quát trong chương trình gồm: Tổng quan về quản trị tài chính, báo cáo tài chính và dòng tiền, phân tích báo cáo tài chính, giá trị theo thời gian của tiền, rủi ro và lợi nhuận, các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư, ước lượng dòng tiền và đánh giá rủi ro dự án.

11.36 Học phần: Lập trình thống kê

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần cung cấp các kiến thức hết sức cần thiết về việc sử dụng phần mềm để thực hiện các công việc cụ thể trong thống kê.

11.37 Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; Đảng Cộng sản Việt Nam; về-xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, nhân văn và văn hoá.

11.38 Học phần: Phân tích số liệu mảng

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế lượng

Nội dung học phần: Nội dung học phần gồm 5 chương. Chương I giới thiệu các khái niệm liên quan đến mô hình số liệu mảng và các động lực của mô hình phân tích số liệu mảng. Chương II trình bày các phương pháp ước lượng gộp. Chương III trình bày mô hình tác động ngẫu nhiên, phần mô hình tác động cố định được trình bày trong chương IV. Chương V giới thiệu một số mở rộng của mô hình số liệu mảng dạng cơ bản.

11.39 Học phần: Toán tài chính nâng cao (Mathematical finance II)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Toán tài chính

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền vững chắc về toán tài chính. Các nội dung bao gồm giá trị theo thời gian của tiền, lý thuyết danh mục, lý thuyết thị trường vốn, lý thuyết định giá chứng khoán và phái sinh. Nội dung trọng tâm là xây dựng hiểu biết về khái niệm sâu sắc với các giả thuyết, cho thấy cách xây dựng các phương trình và các mối quan hệ.

11.40 Học phần: Dự báo kinh tế

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế lượng

Nội dung học phần: Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp. Trang bị các phương pháp phân tích, dự báo kinh tế - xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.

11.41 Học phần: Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức chuyên môn về lý thuyết và các phương thức tiếp cận các quy trình phân tích, dự báo, quản trị rủi ro và các ứng dụng trong các tình huống thực tế trong lĩnh vực tài chính và các vấn đề liên quan.

11.42 Học phần: Phân tích dữ liệu web (Web data analytics)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Cơ sở dữ liệu

Nội dung học phần: Xu hướng phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là thế hệ web 2.0 đã hình thành nên một xu thế kinh doanh, quản lý và giao tiếp xã hội mới. Điều này dẫn đến hành vi của con người cũng thay đổi theo. Chính vì vậy, việc sử dụng và khai thác các website và các công cụ trực tuyến ngày càng hiệu quả. Các giao dịch mua bán, trao đổi thông tin hầu như được người dùng thực hiện trực tuyến trên website và các công cụ trực tuyến đó. Vì vậy, việc quản lý và phân tích dữ liệu từ các giao dịch đó phát sinh thêm nhiều vấn đề phức tạp, đặc biệt là dữ liệu phát sinh liên tục và đa dạng từ nhiều nguồn khác nhau dẫn đến khó quản lý và phân tích để làm thế nào hiểu được khách hàng, phân tích được tình hình kinh doanh của công ty. Phân tích dữ liệu Web sẽ giúp người quản lý giải quyết điều khó khăn đó. Với mục tiêu là thu thập, phân tích, báo cáo những dữ liệu được giao dịch từ các website (gồm cả dữ liệu có cấu trúc và không có cấu trúc), phân tích dữ liệu Web được áp dụng để hỗ trợ đánh giá tình hình hoạt động cũng như xây dựng chiến lược kinh doanh, quản lý trong ngắn và dài hạn của công ty.

11.43 Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức về: Vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời còn cung cấp toàn cảnh những đổi mới quan trọng về nhận thức và chính sách của Đảng từ năm 1986 trở lại đây qua các kì đại hội đảng.

Những bài học kinh nghiệm này là cơ sở để người học củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của người học trong xây dựng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

11.44 Học phần: Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế lượng

Nội dung học phần: Mục tiêu của học phần: (i) Cung cấp các kiến thức lý thuyết nâng cao về phân tích chuỗi thời gian; (ii) Cung cấp các kỹ thuật cần thiết để phân tích

thực nghiệm các chuỗi thời gian trong tài chính; (iii) Mô hình hóa, ước lượng, kiểm định một số lớp mô hình cụ thể (AR, MA, ARIMA, VAR, ECM, GARCH); (iv) Cung cấp các kỹ thuật dự báo cho chuỗi thời gian ứng dụng trong tài chính.

Sau khi học xong học phần, sinh viên hiểu được các lý thuyết cơ bản, cách mô hình hóa, định dạng, ước lượng, dự báo một hoặc nhiều chuỗi chuỗi thời gian trong tài chính; sử dụng được phần mềm EVIEWS để tính toán.

11.45 Học phần: Kinh tế vi mô nâng cao

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Mục tiêu chính của học phần là sau khi học xong, sinh viên có thể ứng dụng các khái niệm, nguyên lý và công cụ của kinh tế học vi mô trong việc: (i) Hiểu được bản chất nhiều vấn đề kinh tế được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng; (ii) Thực hiện một số phân tích về thị trường và các thất bại của thị trường, can thiệp của nhà nước và các thất bại của nhà nước; (iii) Hiểu thấu đáo kiến thức về kinh tế học phúc lợi ứng dụng. Học phần cũng sẽ rèn luyện tính tư duy độc lập thông qua bài tập cá nhân và thảo luận trên lớp.

11.46 Học phần: Phân tích chứng khoán

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính

Nội dung học phần: Sinh viên sau khóa học sẽ được trang bị kiến thức về mô hình và cơ chế hoạt động của thị trường chứng khoán và thực tế thị trường chứng khoán tập trung có tổ chức tại Việt Nam. Bên cạnh đó, sinh viên được giới thiệu các kỹ năng quan sát động thái giá cả chứng khoán trên thị trường từ đó hình thành khả năng nhận định thị trường dựa trên phân tích kỹ thuật.

11.47 Học phần: Vận trù học

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế nâng cao

Nội dung học phần: Học phần thuộc phạm vi kiến thức chuyên ngành. Trang bị cho SV những kiến thức, các áp dụng của bài toán quy hoạch tuyến tính dưới dạng đồ thị, mạng và một số áp dụng trong thực tế.

11.48 Học phần: Giới thiệu về máy học (Introduction to machine learning)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần tập trung vào giới thiệu khái niệm cơ bản của máy học, các ứng dụng để nghiên cứu, thảo luận về một số chủ đề. Biết cách trình bày và thảo luận về một số vấn đề kỹ thuật và ứng dụng. Vận dụng kiến thức trong các áp dụng cụ thể.

11.49 Học phần: Thống kê trong kinh doanh nâng cao

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Trang bị cho học viên tiếp cận các phương pháp phân tích dữ liệu trong chuyên ngành quản trị - marketing. Cụ thể, người học sẽ: Làm chủ được phần mềm ưu việt phân tích số liệu; có kỹ năng tìm kiếm và khai thác số liệu phù hợp cho các nghiên cứu; sử dụng được các phương pháp kinh tế lượng hiện đại trong nghiên cứu.

11.50 Học phần: Quản trị rủi ro tài chính-ngân hàng

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính

Nội dung học phần: Mục tiêu chung của học phần là tạo cho sinh viên nắm bắt cơ sở lý thuyết để nhận thức và đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong lĩnh vực tài chính và đầu tư tài chính. Học phần cũng dành phần lớn thời lượng để nghiên cứu các rủi ro cũng như đi vào phân tích, đánh giá, đo lường loại rủi ro có thể xảy ra. Đây là kiến thức nền tảng cơ bản giúp sinh viên có kiến thức tổng hợp và lý luận thực tiễn phục vụ cho quá trình làm việc sau khi ra trường có khả năng vận dụng vào công tác thực tế tại các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính cũng như tại các doanh nghiệp phục vụ cho công tác đầu tư cũng như quản trị rủi ro.

11.51 Học phần: Lập và thẩm định dự án đầu tư

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề sau: Những nội dung và phương pháp lập một dự án đầu tư; Nội dung, phương pháp và cách thức thẩm định dự án đầu tư. Khi ra trường sinh viên có thể lập được các dự án đầu tư, thẩm định các dự án đầu tư; quản lý các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp hoặc các sở, ban ngành; có thể công tác tại sở kế hoạch đầu tư các tỉnh, thành phố, hoặc có thể tự lập các dự án đầu tư cho doanh nghiệp hay cho bản thân.

11.52 Học phần: Mô hình định giá tài sản

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Định giá là một học phần cổ điển từ khi ra đời các học phần cơ bản về tài chính và cấu trúc tài chính của Merton Miller and Franco Modigliani. Dựa trên mô hình này, chúng ta sẽ phát triển các mô hình phổ biến và hiện đại về định giá tài sản và doanh nghiệp trong các môi trường và điều kiện khác nhau. Đặc biệt học phần sẽ đi sâu vào các mô hình của giáo sư Alfred Rappaport và Joel Stern (Stern Stewart & Co.) với các ứng dụng trong thực tiễn.

11.53 Học phần: Kinh tế vĩ mô nâng cao

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Nội dung học phần trình bày khái quát về kinh tế vĩ mô. Phân tích các thành tố trên thị trường hàng hóa và việc xác định sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa. Cầu tiền và việc xác định lãi suất trên thị trường tài chính. Phân tích thị trường hàng hóa và thị trường tài chính qua mô hình IS – LM. Phân tích tổng mức cầu và tổng mức cung qua mô hình AS – AD. Mối quan hệ giữa lạm phát, hoạt động kinh tế và mức tăng tiền tệ trong nền kinh tế. Mối quan hệ giữa tiết kiệm, tích lũy vốn và sản lượng. Vai trò của tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa sản lượng, lãi suất, tỷ giá hối đoái, luồng vốn và hàng hóa quốc tế trong nền kinh tế mở.

11.54 Học phần: Mô phỏng dữ liệu

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Phân tích dữ liệu, Data Visualization

Nội dung học phần: Học phần trình bày về các phương pháp mô phỏng dữ liệu để đối sánh với các tình huống thực tế.

11.55 Học phần: Data mining

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản về khai thác dữ liệu và ứng dụng trong kinh tế, kinh doanh.

11.56 Học phần: Định phí bảo hiểm

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu về các phương pháp toán học (mô hình toán, lý thuyết xác suất) và thống kê để đánh giá rủi ro trong bảo hiểm, tài chính.

11.57 Học phần: Báo cáo thực tập cuối khóa

Số tín chỉ: 4

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên tích lũy đủ 100TC của CTĐT

11.58 Học phần: Khóa luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 4

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên tích lũy đủ 100TC của CTĐT

11.59 Học phần: Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 1

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: sinh viên tích lũy đủ 100TC của CTĐT

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên năm cuối hay năm thứ ba một số bài toán của khoa học dữ liệu trong các hoạt động kinh doanh, sản xuất và vận hành được cập nhật tới thời điểm diễn ra khóa học. Trong quá trình thực hiện, sinh viên vận dụng một số kỹ năng mềm quan trọng cho công việc sau này như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, lên kế hoạch, phân công, giám sát tiến độ dự án..... Trong đó, quy trình làm việc của doanh nghiệp sẽ được chỉ dẫn và yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt. Các tiêu chí đánh giá sẽ được áp dụng, kỹ năng xử lý tình huống và ra quyết định sẽ được giới thiệu.

11.60 Học phần: Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tiên quyết: sinh viên tích lũy đủ 100TC của CTĐT

Nội dung học phần: Sinh viên sẽ vận dụng tổng hợp kiến thức của ba khối; toán thống kê, khoa học máy tính và khối ngành kinh doanh, tài chính để thực hiện trọn vẹn từ bước đầu đến bước cuối của một dự án thực tế. Trong quá trình thực hiện, sinh viên vận dụng một số kỹ năng mềm quan trọng cho công việc sau này như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, lên kế hoạch, phân công, giám sát tiến độ dự án..... Trong đó, quy trình làm việc của doanh nghiệp sẽ được chỉ dẫn và yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt. Các tiêu chí đánh giá sẽ được áp dụng, kỹ năng xử lý tình huống và ra quyết định sẽ được giới thiệu.

11.61 Học phần: Đánh giá tín dụng

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh, Nguyên lý thị trường tài chính

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cách phân tích dự đoán được áp dụng và sử dụng rộng rãi bởi các tổ chức như ngân hàng, nhà cung cấp bảo hiểm, siêu thị và chính phủ để thúc đẩy các quyết định mà họ đưa ra về khách hàng của mình, cho thấy ai sẽ nhắm mục tiêu với ưu đãi khuyến mại, ai sẽ cấp thẻ tín dụng và phí bảo hiểm mà ai đó phải trả cho bảo hiểm nhà, v.v.

11.21 Học phần: Tài chính hành vi

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính.

Nội dung học phần: Học phần nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính hành vi, một lĩnh vực đang phát triển nhanh chóng và sử dụng các kiến thức từ tâm lý học để tìm hiểu cách thức hành vi của con người ảnh hưởng đến các quyết định của các nhà đầu tư các nhân và chuyên nghiệp, của các thị trường và

các nhà quản lý. Học phần cung cấp một cái nhìn khái quát các yếu tố tác động đến quyết định tài chính cá nhân và hành vi của các nhà quản lý, qua đó có thể hiểu, dự đoán hành vi của nhà đầu tư, đưa ra chiến lược tư vấn hiệu quả, và còn có thể ứng dụng trong thiết kế sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng theo hướng cá nhân hoá sao cho phù hợp với đặc điểm tâm lý hành vi của người dùng.

12. Đội ngũ giảng viên (xem Phụ lục)

12.1 Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Phạm Hoàng Uyên	1976	Tiến sĩ, Toán học	20 năm	Nhập môn ngành Toán kinh tế Kinh tế lượng Giới thiệu về máy học Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2
2	Nguyễn Phúc Sơn	1980	Tiến sĩ, Toán học	15 năm	Nhập môn ngành Toán kinh tế Data Mining Data Visualization Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2
3	Lê Anh Vũ	1958	PGS.TS, Toán học	40 năm	Toán kinh tế
4	Phạm Văn Chững	1959	Tiến sĩ, Toán học	40 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng
5	Lê Thanh Hoa	1983	Tiến sĩ, Toán học	15 năm	Thống kê trong kinh doanh nâng cao Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng Dự báo kinh tế
6	Nguyễn Đình Ưông	1979	Thạc sĩ, Toán học	15 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng

					Phân tích số liệu mảng Thống kê trong kinh doanh nâng cao
7	Võ Thị Lệ Uyên	1980	Thạc sĩ, Toán học	15 năm	Phân tích số liệu mảng Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng Dự báo kinh tế
8	Lê Thị Thanh An	1981	Tiến sĩ, Toán học	15 năm	Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 1 Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2 Toán tài chính Toán tài chính nâng cao Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư Đánh giá tín dụng
9	Hà Văn Hiếu	1988	Tiến sĩ, Toán học	10 năm	Toán kinh tế nâng cao Vận trù học Mô phỏng dữ liệu
10	Trương Quang Nhật		Thạc sĩ, Toán học	5 năm	Toán kinh tế nâng cao Lập trình cơ bản Vận trù học
11	Huỳnh Tố Uyên	1988	Tiến sĩ, Toán học	10 năm	Định phí bảo hiểm Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng
12	Lê Phương	1985	Tiến sĩ, Toán học	10 năm	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lập trình cơ bản Toán tài chính Toán tài chính nâng cao Mô hình định giá tài sản
13	Nguyễn Ngọc Huy	1982	Tiến sĩ, Toán học	10 năm	Toán kinh tế Định phí bảo hiểm
14	Nguyễn Hoàng	1986	TS, Tài chính –	7 năm	Tài chính cá nhân

	Anh		Ngân hàng		Nguyên lý thị trường tài chính
15	Phạm Trung Tuấn	1976	TS	21	Mô hình kinh doanh số Quản trị khởi nghiệp
16	Phùng Thanh Bình	1984	TS	6	Sáng tạo và khởi nghiệp
17	Huỳnh Thanh Tú	1963	Tiến sĩ	16	Kỹ năng lãnh đạo
18	Lê Thị Hà My	1990	Thạc sĩ	3	Kỹ năng lãnh đạo
19	Bùi Thị Hằng Nga	1982	Tiến sĩ, Luật Kinh tế	17 năm	Pháp luật doanh nghiệp
20	Nguyễn Thị Phương Thảo	1989	Thạc sĩ, Luật Kinh tế	10 năm	Pháp luật doanh nghiệp
21	Hồ Thủy Tiên	1992	ThS, Luật hành chính - hiến pháp	2	Nhập môn luật học
22	Ngô Minh Phương Thảo	1990	ThS, Luật Kinh tế	5	Nhập môn luật học
23	Lê Hoàn Sứ	1978	TS, E- Business		Công nghệ thông tin truyền thông mới (New ICT) Cơ sở dữ liệu
24	Lê Huy Đoàn				Kinh tế vi mô Kinh tế vi mô nâng cao
25	Trần Lục Thanh Tuyền				Kinh tế vi mô Kinh tế vĩ mô Kinh tế vĩ mô nâng cao
26	Nguyễn Minh Châu				Quản trị học
27	Nguyễn Thị Yến				Quản trị học
28	Nguyễn Thị Hồng Gấm				Quản trị học
29	Ngô Thị Dung				Marketing
30	Đỗ Đức Khả				Marketing
31	Phùng Thế Tám				Kinh tế chính trị Mác - Lênin

32	Phạm Mỹ Duyên				Kinh tế chính trị Mác - Lênin
33	Lê Hoàng Vinh				Phân tích chứng khoán Quản trị tài chính
34	Tô Thị Thanh Trúc				Quản trị rủi ro tài chính- ngân hàng Quản trị tài chính Tài chính hành vi
35	Đinh Hoàng Tường Vi				Kinh tế phát triển
36	Huỳnh Thị Ly Na				Kinh tế phát triển
37	Hoàng Ngọc Hiếu				Kinh tế quốc tế
38	Ngô Phú Thanh				Phân tích chứng khoán Tài chính hành vi
39	Nguyễn Duy Nhất				Phân tích dữ liệu web
40	Nguyễn Hồng Nga				Kinh tế vi mô nâng cao
41	Đỗ Phú Trần Tình				Lập thẩm định dự án đầu tư Kinh tế vĩ mô nâng cao

12.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Đào Minh Hồng	1961	Tiến sĩ	36 năm	Quan hệ quốc tế
2	Trần Thanh Huyền	1986	Tiến sĩ	16 năm	Quan hệ quốc tế
3	Nguyễn Văn Tường	1989	Tiến sĩ Tâm lý học	8 năm	Tâm lý học đại cương, Tâm lý học giáo dục
4	Nguyễn Viễn Thông	1987	Tiến sĩ Quản lý giáo dục	10 năm	Tâm lý học đại cương, Tâm lý học quản lý
5	Hà Văn Tú	1982	Thạc sĩ	18 năm	Khoa học giao tiếp

6	Kim Thị Dung	1957	Thạc sỹ	35 năm	Khoa học giao tiếp
7	Nguyễn Anh Thường	1973	Tiến Sỹ	20 năm	Logic học
8	Nguyễn Trung Hiếu	1993	Thạc sỹ	5 năm	Logic học Triết học
9	Đinh Thị Điều				Lịch sử Đảng CSVN
10	Phạm Khánh Bằng				Lịch sử Đảng CSVN
11	Nguyễn Phương An				Tư tưởng HCM
12	Phan Thị Lệ Hương				Tư tưởng HCM
13	Lê Thị Hồng Vân				Chủ nghĩa Xã hội Khoa học
14	Huỳnh Quốc Thịnh				Chủ nghĩa Xã hội Khoa học
15	Mạch Thị Khánh Trinh				Triết học Mác - Lênin
16	Nguyễn Thị Kim Chung				Triết học Mác - Lênin
17	Tạ Quốc Bảo				Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư
18	Lương Thanh Quỳnh				Giới thiệu về máy học
19	Trần Việt Thắng				Toán tài chính Toán tài chính nâng cao Đầu tư tài chính

12.3 Danh sách cố vấn học tập

STT	Họ và tên	Ngành chuyên ngành	Vị trí công tác
1	TS. Phạm Hoàng Uyên	Xác suất, Thống kê	Trưởng Khoa Toán Kinh tế
2	TS. Nguyễn Phúc Sơn	Toán ứng dụng	Phó trưởng Khoa Toán kinh tế
3	PGS. TS Lê Anh Vũ	Hình học - Tô pô	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
4	TS. Lê Thị Thanh An	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
5	TS. Hà Văn Hiếu	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
6	TS. Lê Thanh Hoa	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
7	ThS. Nguyễn Đình Uông	Thống kê	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
8	ThS. Võ Thị Lệ Uyên	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
9	TS Huỳnh Tố Uyên	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
10	ThS. Trương Quang Nhật	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế
11	TS. Nguyễn Ngọc Huy	Toán ứng dụng	Giảng viên Khoa Toán kinh tế

13. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng (phòng)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2610		2010	Kiên cố

1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	550		2010	Kiên cố
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	1190		2010	Kiên cố
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	74	6121		2010	Kiên cố
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	300		2017	Kiên cố
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	28	3223.5		2012	Kiên cố
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1912		2015	Kiên cố

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Trên cơ sở tham khảo chương trình khung của Bộ, chương trình đào tạo bậc đại học theo hệ đào tạo tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Luật được xây dựng căn cứ vào mục tiêu cụ thể, điều kiện thực tế của Trường Đại học Kinh tế - Luật, bao gồm các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp được thực hiện trong 8 học kỳ (bốn năm).

Chương trình được xây dựng trên các nguyên tắc nhất định để đảm bảo tính liên thông, khoa học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Các giảng viên phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của chương trình.

Các Học phần phải được thực hiện giảng dạy đúng theo thứ tự đã ghi theo từng học kỳ, theo đúng yêu cầu Học phần tiên quyết, Học phần trước, Học phần sau, Học phần song hành. Không đơn vị nào được tự ý thay đổi nếu không thông qua Hội đồng khoa học.

Việc thực hiện đào tạo theo chương trình này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ của Đại học Quốc gia TP.HCM. Sau khi kết thúc khóa học, nếu hoàn thành đủ số lượng tín chỉ và được công nhận tốt nghiệp, người học được cấp bằng tốt nghiệp đại học bậc Cử nhân.

Chương trình đào tạo sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của ngành và thực tiễn.

15. Kế hoạch bảo đảm chất lượng

Chương trình sẽ được cập nhật định kỳ 2 năm 1 lần và có thay đổi lớn định kỳ 4 năm 1 lần. Trong 4 năm, khoa sẽ tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp và những nhà chuyên môn để hoàn thiện chương trình đào tạo đáp ứng

yêu cầu cao nhất cho xã hội. Dự kiến vào năm 2023, chương trình sẽ tham gia vào kiểm định cấp chương trình trong nước và khu vực.

16. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

(xem Phụ lục)

17. Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của chương trình

(xem Phụ lục)

TRƯỜNG KHOA



Phạm Hoàng Uyên

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Công Gia Khánh

13
C
UẬT
HN

PHỤ LỤC

12.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, học phần trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Phạm Hoàng Uyên	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Mỹ	Toán học				20 năm			
2	Nguyễn Phúc Sơn	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Mỹ	Toán học				15 năm			

3	Lê Anh Vũ	Việt Nam	PGS.TS, Toán học	PGS.TS, Việt Nam	Toán học				40 năm			
4	Phạm Văn Chứng	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Việt Nam	Toán học				40 năm			
5	Lê Thanh Hoa	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Việt Nam	Toán học				15 năm			
6	Nguyễn Đình Uông	Việt Nam	Thạc sĩ, Toán học	Thạc sĩ, Việt Nam	Toán học				15 năm			
7	Võ Thị Lệ Uyển	Việt Nam	Thạc sĩ, Toán học	Thạc sĩ, Việt Nam	Toán học				15 năm			
8	Lê Thị Thanh An	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Đức	Toán học				15 năm			
9	Hà Văn Hiếu	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Ireland	Toán học				10 năm			
10	Trương Quang Nhật	Việt Nam	Thạc sĩ, Toán học	Thạc sĩ, Pháp	Toán học				5 năm			
11	Huỳnh Tố Uyên	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Thái Lan	Toán học				10 năm			
12	Lê Phương	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Ý	Toán học				10 năm			
13	Nguyễn Ngọc Huy	Việt Nam	Tiến sĩ, Toán học	Tiến sĩ, Mỹ	Toán học				10 năm			

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

12.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, học phần trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên	Học phần/học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phạm Hoàng Uyên	Nhập môn ngành Toán kinh tế	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT
2	Lê Huy Đoàn	Kinh tế vi mô	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
3	Trần Lục Thanh Tuyền	Kinh tế vĩ mô	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
4	Hà Văn Tú	Khoa học giao tiếp	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		Giảng viên thỉnh giảng
5	Kim Thị Dung	Khoa học giao tiếp	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		Giảng viên thỉnh giảng
6	Hồ Thủy Tiên	Nhập môn luật học	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

7	Ngô Minh Phương Thảo	Nhập môn luật học	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
8	Đào Minh Hồng	Quan hệ quốc tế	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		Giảng viên thỉnh giảng
9	Trần Thanh Huyền	Quan hệ quốc tế	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		Giảng viên thỉnh giảng
10	Nguyễn Văn Tường	Quan hệ quốc tế	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		Giảng viên thỉnh giảng
11	Nguyễn Viễn Thông	Tâm lý ứng dụng	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		Giảng viên thỉnh giảng
12	Lê Anh Vũ	Toán kinh tế	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
13	Mạch Thị Khánh Trinh	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên thỉnh giảng
14	Nguyễn Thị Kim Chung	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên thỉnh giảng
15	Nguyễn Trung Hiếu	Triết học Mác-Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên thỉnh giảng
16	Lê Hoàng Sử	Công nghệ thông tin truyền thông mới (New ICT)	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
17	Huỳnh Thanh Tú	Kỹ năng lãnh đạo	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

18	Lê Thị Hà My	Kỹ năng lãnh đạo	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
19	Bùi Thị Hằng Nga	Pháp luật doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
20	Nguyễn Thị Phương Thảo	Pháp luật doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
21	Nguyễn Minh Châu	Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
22	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
23	Phạm Trung Tuấn	Sáng tạo và khởi nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
24	Phùng Thanh Bình	Sáng tạo và khởi nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
25	Nguyễn Hoàng Anh	Tài chính cá nhân	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
26	Phạm Văn Chứng	Thống kê trong kinh doanh	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
27	Huỳnh Tô Uyên	Thống kê trong kinh doanh	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
28	Phùng Thế Tám	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

29	Phạm Mỹ Duyên	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
30	Đinh Hoàng Tường Vi	Kinh tế phát triển	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
31	Huỳnh Thị Ly Na	Kinh tế phát triển	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
32	Nguyễn Anh Thường	Logic học	Học kỳ 1, năm thứ 2			X		Giảng viên thỉnh giảng
33	Ngô Thị Dung	Marketing	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
34	Đỗ Đức Khả	Marketing	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
35	Hà Văn Hiếu	Toán kinh tế nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
36	Nguyễn Phương An	Tư tưởng HCM	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên thỉnh giảng
37	Phan Thị Lệ Hương	Tư tưởng HCM	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên thỉnh giảng
38	Lê Thị Hồng Vân	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên thỉnh giảng
39	Huỳnh Quốc Thịnh	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên thỉnh giảng

40	Nguyễn Phúc Sơn	Data Visualization	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
41	Lê Thanh Hoa	Kinh tế lượng	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
42	Hoàng Ngọc Hiếu	Kinh tế quốc tế	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
43	Lê Hoàng Vinh	Quản trị tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
44	Trương Quang Nhật	Lập trình cơ bản	Học kỳ 2, năm thứ 2			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
45	Lê Thị Thanh An	Toán tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
46	Đinh Thị Điều	Lịch sử Đảng CSVN	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên thỉnh giảng
47	Đinh Khánh Bằng	Lịch sử Đảng CSVN	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên thỉnh giảng
48	Nguyễn Đình Ưông	Phân tích số liệu mảng	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
49	Võ Thị Lệ Uyên	Dự báo Kinh tế	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
50	Trần Việt Thắng	Toán tài chính nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên thỉnh giảng
51	Tạ Quốc Bảo	Toán ứng dụng trong	Học kỳ 1, năm			X		Giảng viên thỉnh giảng

		quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư	thứ 3					
52	Ngô Phú Thanh	Phân tích chứng khoán	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
53	Lương Thanh Quỳnh	Giới thiệu về máy học	Học kỳ 2, năm thứ 3			X		Giảng viên thỉnh giảng
54	Võ Thị Lệ Uyên	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
55	Tô Thị Thanh Trúc	Quản trị rủi ro tài chính-ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
56	Nguyễn Hồng Nga	Kinh tế vi mô nâng cao	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
57	Đỗ Phú Trần Tình	Kinh tế vĩ mô nâng cao	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
58	Nguyễn Ngọc Huy	Định phí bảo hiểm	Học kỳ 1, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
59	Đỗ Phú Trần Tình	Lập thẩm định dự án đầu tư	Học kỳ 1, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT
60	Lê Phương	Mô hình định giá tài sản	Học kỳ 1, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu thực hiện CTĐT

12.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
	Phạm Hoàng Uyên, 1976, Trưởng Khoa	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	
	Nguyễn Phúc Sơn, 1980, Phó Trưởng Khoa	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	

12.4. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy học phần

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
HỌC KỲ 1					
Học phần bắt buộc					
1	Triết học Mác-Lênin	BDG1001	Mạch Thị Khánh Trình	Nguyễn Thị Kim Chung	Nguyễn Trung Hiếu
2	Nhập môn ngành Toán Kinh tế	BMM4012	Phạm Hoàng Uyên	Nguyễn Phúc Sơn	
3	Kinh tế vi mô	BEE1037	Lê Huy Đoàn	Trần Lục Thanh Tuyền	
4	Nhập môn Luật học	BLB1048	Hồ Thủy Tiên	Ngô Minh Phương Thảo	
5	Toán kinh tế	BMM2024	Lê Anh Vũ	Phạm Văn Chứng	

Học phần tự chọn					
6	Tâm lý ứng dụng	BDG1006	Nguyễn Viễn Thông		
7	Khoa học giao tiếp	BDG1007	Hà Văn Tú	Kim Thị Dung	
8	Xã hội học	BDG1008			
9	Quan hệ quốc tế	BDG1009	Đào Minh Hồng	Trần Thanh Huyền	Nguyễn Văn Tường
10	Văn hóa học	BDG1010			
HỌC KỲ 2					
Học phần bắt buộc					
1	Pháp luật doanh nghiệp	BKB1046	Bùi Thị Hằng Nga	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2	Kinh tế vĩ mô	BEE1038	Trần Lục Thanh Tuyền	Lê Huy Đoàn	
3	Nguyên lý kế toán	BAA2028	Lợi Minh Thanh		
4	Quản trị học	BBB1067	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Thị Hồng Gấm	
5	Thống kê trong kinh doanh	BMA2022	Phạm Văn Chững	Huỳnh Tố Uyên	
Học phần tự chọn					
6	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	BIE1051	Lê Hoàng Sử		

7	Logic học	BDG1011	Nguyễn Anh Thường		
8	Tài chính cá nhân	BFF1047	Nguyễn Hoàng Anh	Tô Thị Thanh Trúc	
9	Sáng tạo và khởi nghiệp	BBM1065	Phùng Thanh Bình	Phạm Trung Tuấn	
10	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	BBB1068	Huỳnh Thanh Tú	Lê Thị Hà My	
HỌC KỲ 3					
Học phần bắt buộc					
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	BEE1002	Phùng Thế Tám	Phạm Mỹ Duyên	
2	Kinh tế phát triển	BEM2039	Đinh Hoàng Tường Vi	Huỳnh Thị Ly Na	
3	Toán kinh tế nâng cao	BMM4018	Hà Văn Hiếu	Trương Quang Nhật	
4	Nguyên lý thị trường tài chính	DFF2044	Nguyễn Hoàng Anh	Tô Thị Thanh Trúc	
5	Phân tích dữ liệu	BMA2025			
6	Marketing	BBM2066	Ngô Thị Dung	Đỗ Đức Khả	
Học phần tự chọn					
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học	BMA3015	Lê Phương	Phạm Văn Chứng	
8	Lập trình cơ bản	BMA3007	Trương Quang Nhật	Lê Phương	
HỌC KỲ 4					
Học phần bắt buộc					

1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BDG1003	Lê Thị Hồng Vân	Huỳnh Quốc Thịnh	
2	Data Visualization	BMA4003	Nguyễn Phúc Sơn	Trương Quang Nhật	
3	Kinh tế quốc tế	BRE2031	Hoàng Ngọc Hiếu		
4	Kinh tế lượng	BMA2023	Lê Thanh Hoa	Võ Thị Lệ Uyên	
5	Toán tài chính	BMM4019	Lê Thị Thanh An	Trần Việt Thắng	
6	Kiến tập	BUU6002			
Học phần tự chọn					
7	Cơ sở dữ liệu	BIE3004	Lê Hoàng Sứ	Nguyễn Duy Nhất	
8	Quản trị tài chính	BFF2046	Lâm Hoàng Vinh	Ngô Phú Thanh	
HỌC KỲ 5					
Học phần bắt buộc					
1	Tư tưởng HCM	BDG1004	Nguyễn Phương An	Phan Thị Lệ Hương	
2	Phân tích số liệu mảng	BMA4014	Nguyễn Đình Uông	Lê Thanh Hoa	
3	Toán tài chính nâng cao	BMM4026	Lê Thị Thanh An	Trần Việt Thắng	
4	Dự báo kinh tế	BMA4005	Lê Thanh Hoa	Võ Thị Lệ Uyên	
Học phần tự chọn					
5	Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư	BMM4020	Tạ Quốc Bảo	Lê Thị Thanh An	

6	Phân tích dữ liệu web	BIE4025	Nguyễn Duy Nhất	Lê Hoàng Sử	
7	Đánh giá tín dụng	BMM4001	Lê Thị Thanh An	Lê Phương	
HỌC KỲ 6					
Học phần bắt buộc					
1	Lịch sử Đảng CSVN	BDG1005	Đinh Thị Điều	Phạm Khánh Bằng	
2	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	BMA4013	Võ Thị Lệ Uyên	Lê Thanh Hoa	
3	Kinh tế vi mô nâng cao	BEE5017	Nguyễn Hồng Nga	Lê Huy Đoàn	
4	Tài chính hành vi	BFF4039	Tô Thị Thanh Trúc	Ngô Phú Thanh	
5	Phân tích chứng khoán	BFF4029	Lê Hoàng Vinh	Ngô Phú Thanh	
6	Vận trù học	BMM4021	Hà Văn Hiếu	Trương Quang Nhật	
Học phần tự chọn					
7	Giới thiệu về máy học	BMA4006	Lương Thanh Quỳnh	Phạm Hoàng Uyên	
8	Thống kê trong kinh doanh nâng cao	BMA4017	Nguyễn Đình Ưông	Lê Thanh Hoa	
9	Quản trị rủi ro tài chính-ngân hàng	BFB4035	Tô Thị Thanh Trúc		
HỌC KỲ 7					
Học phần bắt buộc					

1	Lập thẩm định dự án đầu tư	BEE5020	Đỗ Phú Trần Tình		
2	Mô hình định giá tài sản	BMA4008	Lê Phương	Lê Thị Thanh An	
3	Kinh tế vĩ mô nâng cao	BEE5018	Đỗ Phú Trần Tình	Trần Lục Thanh Tuyền	
Học phần tự chọn					
4	Mô phỏng dữ liệu	BMA4009	Hà Văn Hiếu	Trương Quang Nhật	
5	Data Mining	BMA4002	Nguyễn Phúc Sơn	Lương Thanh Quỳnh	
6	Định phí bảo hiểm	BMA4004	Nguyễn Ngọc Huy	Huỳnh Tổ Uyên	
HỌC KỲ 8					
1	Thực tập cuối khóa	BUU6003			
2	Khóa luận tốt nghiệp	BUU6001			
3	Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 1	BMM4010	Lê Thị Thanh An	Nguyễn Phúc Sơn	
4	Chuyên đề: Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2	BMM4011	Lê Thị Thanh An	Nguyễn Phúc Sơn	

13.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng (phòng)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2610		2010	Kiên cố
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	550		2010	Kiên cố
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	1190		2010	Kiên cố
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	74	6121		2010	Kiên cố
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	300		2017	Kiên cố
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	28	3223.5		2012	Kiên cố
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1912		2015	Kiên cố

15.2. *Thư viện*

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Toán cao cấp	Lê Anh Vũ (chủ biên)	ĐHQG		Toán kinh tế	BMM2024	Học kì 1, năm thứ 1	
2	Giáo trình Lý thuyết xác suất	Phạm Hoàng Uyên (chủ biên)	ĐHQG		Thống kê trong kinh doanh	BMA2022	Học kì 2, năm thứ 1	
3	Sách tham khảo Thống kê ứng dụng	Phạm Văn Chững (chủ biên)	ĐHQG		Thống kê trong kinh doanh	BMA2022	Học kì 2, năm thứ 1	
4	Giáo trình kinh tế lượng	Lê Hồng Nhật (chủ biên)	ĐHQG		Kinh tế lượng	BMA2023	Học kì 2, năm thứ 2	
5	Tập bài giảng Toán tài chính	Lê Thị Thanh An			Toán tài chính Toán tài chính nâng cao	BMM4019	Học kì 2, năm thứ 2 Học kì 1, năm thứ 1	
6	Tập bài giảng Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	Võ Thị Lệ Uyên			Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	BMA4013	Học kì 2, năm thứ 3	

7	Tập bài giảng Toán kinh tế	Hà Văn Hiếu			Toán kinh tế nâng cao	BMM4018	Học kì 1, năm thứ 2	
8	Tập bài giảng Vận trù học	Hà Văn Hiếu			Vận trù học	BMM4021	Học kì 2, năm thứ 3	

16. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

						PLOs										
						Kiến thức			Kỹ Năng				Mức tự chủ và trách nhiệm		Tổng số	
STT	HK		Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
1	1	Bắt buộc	BMM4012	Nhập môn ngành Toán Kinh tế	2		✓						✓			
2			BEE1037	Kinh tế vi mô	3	✓								✓		
3			BLB1048	Nhập môn Luật học	3	✓						✓		✓		
4			BMM2024	Toán kinh tế	3		✓					✓				
5			BDG1001	Triết học Mác-Lênin	3	✓							✓			
5		Tự	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	✓							✓			

6		chọn (5 chọn 2)	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	✓						✓		✓	
7			BDG1008	Xã hội học	2	✓							✓		
8			BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	✓					✓		✓		
9			BDG1010	Văn hóa học	2	✓						✓			
10			BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3								✓		
1	2	Bắt buộc	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	✓							✓		
2			BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	✓					✓				
3			BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	✓					✓		✓		
4			BBB1067	Quản trị học	3	✓					✓		✓		
5			BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3		✓				✓	✓			
6		Tự chọn (5 chọn 3)	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	✓							✓		
7			BDG1011	Logic học	2	✓						✓			
8			BFF1047	Tài chính cá nhân	2	✓						✓			
9			BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	✓					✓		✓		

		buộc		khoa học										
2			BMA4003	Data Visualization	2		✓	✓	✓	✓	✓		✓	
3			BRE2031	Kinh tế quốc tế	3	✓							✓	
4			BMA2023	Kinh tế lượng	3		✓	✓	✓		✓			
5			BMM4019	Toán tài chính	3		✓	✓	✓					
6			BUU6002	Kiến tập	2					✓	✓		✓	
7		Tự chọn (2 chọn 1)	BMA4027	Lập trình thống kê	2			✓	✓		✓		✓	
8			BFF2046	Quản trị tài chính	2						✓		✓	✓
1			BDG1004	Tư tưởng HCM	2	✓							✓	
2		Bắt buộc	BMA4014	Phân tích số liệu mảng	3		✓	✓			✓		✓	
3			BMM4026	Toán tài chính nâng cao	3		✓	✓	✓	✓	✓		✓	
4			BMA4005	Dự báo kinh tế	3			✓	✓		✓	✓		✓
5		Tự chọn (3 chọn 1)	BMM4020	Toán ứng dụng trong quản trị rủi ro và phân bổ đầu tư	3		✓	✓		✓	✓			
6	5		BIE4025	Phân tích dữ liệu	3		✓	✓	✓		✓			

				web											
7			BMM4001	Đánh giá tín dụng	3		✓	✓	✓		✓				
1	6	Bắt buộc	BDG1005	Lịch sử Đảng CSVN	2	✓							✓	✓	
2			BMA4013	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3			✓	✓		✓	✓		✓	
3			BEE5017	Kinh tế vi mô nâng cao	3		✓	✓			✓				
4			BFF4039	Tài chính hành vi	3		✓	✓			✓	✓			
5			BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	✓							✓		
6			BMM4021	Vận trù học	2		✓	✓					✓		
5	7	Tự chọn (3 chọn 1)	BMA4006	Giới thiệu về máy học	3		✓	✓			✓				
6			BMA4017	Thống kê trong kinh doanh nâng cao	3			✓	✓		✓	✓			
8			BFB4035	Quản trị rủi ro tài chính - ngân hàng	3		✓	✓	✓						
1	7	Bắt buộc	BEE5020	Lập thẩm định dự án đầu tư	3		✓	✓					✓		

2			BMA4008	Mô hình định giá tài sản	3		✓	✓			✓				
3			BEE5018	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3		✓	✓			✓				
4		Tự chọn (3 chọn 1)	BMA4009	Mô phỏng dữ liệu	3		✓	✓			✓		✓		
5			BMA4002	Data Mining	3			✓	✓	✓	✓		✓		
7			BMA4004	Định phí bảo hiểm	3			✓	✓		✓	✓			
1	8	Bắt buộc	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4					✓	✓		✓		
2		Tự chọn	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4		✓	✓	✓			✓	✓		
3			BMM4010	Chuyên đề Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 1	2		✓				✓		✓		
4			BMM4011	Chuyên đề Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính 2	2		✓	✓					✓		

17. Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của chương trình

SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2023

Tên ngành: TOÁN KINH TẾ

Mã ngành: 7310108

